

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2020/QH14

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO 5

LUẬT

THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật thỏa thuận quốc tế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Luật này không điều chỉnh việc ký kết và thực hiện thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; thỏa thuận về cho vay, viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; thỏa thuận về viện trợ phi chính phủ nước ngoài; hợp đồng theo Bộ luật Dân sự; hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thỏa thuận quốc tế* là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài, không làm thay đổi, phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

2. *Bên ký kết Việt Nam* bao gồm Nhà nước, Chính phủ; Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước ở trung ương); Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh); tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan trung ương của tổ chức); cơ quan cấp tỉnh của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh của tổ chức).

3. *Bên ký kết nước ngoài* là Nhà nước, Chính phủ, cơ quan, chính quyền địa phương, cá nhân nước ngoài, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế.

4. *Ký kết* là những hành vi pháp lý do bên ký kết Việt Nam thực hiện, bao gồm ký, thông qua thỏa thuận quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài.

5. Ký là hành vi pháp lý của người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền dùng chữ ký của mình để chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế đối với cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế.

6. *Chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận quốc tế* là hành vi pháp lý do bên ký kết Việt Nam thực hiện để từ bỏ hiệu lực của thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài.

7. *Tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế* là hành vi pháp lý do bên ký kết Việt Nam thực hiện để tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

Việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế phải tuân thủ những nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định về cùng một lĩnh vực; phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phù hợp với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế;
2. Phù hợp với thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế;
3. Bảo đảm yêu cầu về đối ngoại và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế được ký kết, trong phạm vi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước giao hoặc tự chủ theo quy định của pháp luật;
4. Thỏa thuận quốc tế không được làm thay đổi, phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế;
5. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan trung ương của tổ chức, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức không được ký kết thỏa thuận quốc tế ràng buộc Nhà nước, Chính phủ Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức Việt Nam không ký kết thỏa thuận quốc tế đó;
6. Không ký kết thỏa thuận quốc tế về:
 - a) Thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;
 - b) Thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ;
 - c) Các vấn đề khác phải thực hiện thông qua việc ký kết điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật.
7. Bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế được ký kết, đồng thời có quyền đòi hỏi bên ký kết nước ngoài cũng phải thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế.

Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
2. Bảo đảm việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật;

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
4. Tổ chức thống kê, lưu trữ thỏa thuận quốc tế;
5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về thỏa thuận quốc tế

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.
2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.
3. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan đó và cơ quan trung ương của tổ chức.

Điều 6. Tên gọi, ngôn ngữ, hình thức của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là Thỏa thuận, Thông cáo, Tuyên bố, Ý định thư, Bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận, Biên bản trao đổi, Chương trình hợp tác, Kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác, trừ tên gọi riêng của điều ước quốc tế (công ước, hiệp ước, định ước, hiệp định).
2. Thỏa thuận quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Văn bản bằng tiếng Việt phải bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.
3. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì bên ký kết Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt.

Điều 7. Hình thức chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế

Bên ký kết Việt Nam chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế bằng một trong những hành vi sau đây:

1. Ký thỏa thuận quốc tế;
2. Thông qua thỏa thuận quốc tế;
3. Trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Ký kết thỏa thuận quốc tế trái với Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Ký kết thỏa thuận quốc tế làm thay đổi, phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.
3. Ký kết thỏa thuận quốc tế không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.
4. Ký kết thỏa thuận quốc tế về các vấn đề quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật này.

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Mục 1. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH NHÀ NƯỚC, CHÍNH PHỦ

Điều 9. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

1. Chủ tịch nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.
2. Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ.

Điều 10. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức liên quan về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ.
2. Cơ quan được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 30 của Luật này.
3. Sau khi hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở các ý kiến góp ý theo quy định tại khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ; kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.
4. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức việc ký kết thỏa thuận quốc tế.
5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền bằng văn bản và gửi bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết cho Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

Điều 11. Ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ

Trường hợp ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ không do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao tiến hành ký, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khi trình xin ý kiến về đề xuất ký kết cần kiến nghị việc ủy quyền cho lãnh đạo cơ quan ký thỏa thuận quốc tế. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cấp Giấy ủy quyền ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ.

Điều 12. Rà soát, đối chiếu văn bản thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ trước khi ký

Trước khi tiến hành ký thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan nhà nước có liên quan rà soát, đối chiếu văn bản bằng tiếng Việt với văn bản bằng tiếng nước ngoài để bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức.

Mục 2. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH QUỐC HỘI, CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 13. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội.
2. Cơ quan của Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan của Quốc hội.

Điều 14. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan của Quốc hội có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.
2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 30 của Luật này.
3. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 13 của Luật này quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký kết thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.
4. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:
 - a) Cơ quan của Quốc hội có trách nhiệm trình Chủ tịch Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;
 - b) Chủ tịch Quốc hội quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan của Quốc hội trình theo quy định tại Điều 31 của Luật này;
 - c) Cơ quan của Quốc hội tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký kết thỏa thuận quốc tế sau khi có quyết định đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Quốc hội quy định tại điểm b khoản này.
5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Quốc hội bằng văn bản, đồng thời gửi Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

Mục 3. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 15. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

Điều 16. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban đối ngoại

của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trình theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

c) Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội bằng văn bản, đồng thời gửi Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

MỤC 4. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

Điều 17. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 18. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

- a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;
- b) Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình xin ý kiến do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình theo quy định tại Điều 31 của Luật này;
- c) Ý kiến của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

MỤC 5. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN CẤP TỈNH

Điều 19. **Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
2. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 20. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.
2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 30 của Luật này.
3. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 19 của Luật này quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.
4. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:
 - a) Cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;
 - b) Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan cấp tỉnh trình theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

c) Ý kiến của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 19 của Luật này quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

MỤC 6. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH TỔNG CỤC, CỤC THUỘC BỘ, CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 21. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 22. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, tổng cục, cục thuộc bộ gửi hồ sơ lấy ý kiến cơ quan, đơn vị tham mưu về hợp tác quốc tế của bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trực tiếp đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế.

2. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Luật này, tổng cục, cục thuộc bộ tổ chức việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

3. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, tổng cục, cục thuộc bộ có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Luật này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định cụ thể về việc ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổng cục, cục thuộc bộ.

Điều 23. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về công tác đối ngoại của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế.

2. Trên cơ sở quyết định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Luật này, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

3. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Luật này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định về việc ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế của các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

MỤC 7. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ CƠ QUAN CẤP TỈNH CỦA TỔ CHỨC

Điều 24. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức

Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

Điều 25. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức

1. Trước khi trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, cơ quan nhà nước quản lý lĩnh vực hợp tác và tổ chức có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Cơ quan trung ương của tổ chức trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương của tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan trung ương của tổ chức trình theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

5. Người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức việc ký kết.

Điều 26. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức

Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của cơ quan cấp tỉnh của tổ chức quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

MỤC 8. KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH NHIỀU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH, QUỐC PHÒNG, ĐẦU TƯ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ TRONG QUÂN ĐỘI VÀ CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 27. Thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh nhiều cơ quan, tổ chức

1. Trường hợp hai hoặc nhiều cơ quan, tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế với bên ký kết nước ngoài, các cơ quan, tổ chức này thống nhất bằng văn bản chỉ định cơ quan, tổ chức đầu mối ký kết.
2. Cơ quan, tổ chức đầu mối có trách nhiệm lấy ý kiến, trình cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp có ý kiến khác nhau, tổ chức ký kết và báo cáo theo quy định tại Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Chương này.

Điều 28. Thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến an ninh, quốc phòng, đầu tư

1. Trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến an ninh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an, ngoài việc tuân theo các quy định tại các Điều 10, 14, 16, 18, 20, 25 của Luật này, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Công an về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.
2. Trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến quốc phòng, an ninh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng, ngoài việc tuân theo các quy định tại các Điều 10, 14, 16, 18, 20, 25 của Luật này, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Quốc phòng về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.
3. Trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế liên quan đến đầu tư, ngoài việc tuân theo các quy định tại các Điều 10, 14, 16, 18, 20, 25 của Luật này, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

Điều 29. Thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế trong Quân đội và Công an nhân dân

1. Phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 Luật này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội.
2. Phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 Luật này, Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Công an nhân dân.

MỤC 9. HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN, HỒ SƠ TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM CHO Ý KIẾN VỀ ĐỀ XUẤT KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 30. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

Hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan về việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 25 của Luật này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, trong đó nêu rõ yêu cầu, mục đích của việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của nội dung của thỏa thuận quốc tế đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong cùng lĩnh vực; đánh giá sự phù hợp của nội dung của thỏa thuận quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, quốc phòng,

an ninh, kinh tế, xã hội và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật này; đánh giá tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế;

2. Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký kết bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

3. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 31. Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế

Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 4 Điều 14, khoản 4 Điều 16, khoản 4 Điều 18, khoản 4 Điều 20, và khoản 4 Điều 25 của Luật này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, trong đó bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này và vấn đề có ý kiến khác nhau giữa cơ quan, tổ chức liên quan nếu có;

2. Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức liên quan quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 20, và khoản 2 Điều 25 của Luật này;

3. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan;

4. Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký kết bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

5. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cho ý kiến về:

1. Sự cần thiết, mục đích ký thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;

2. Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với lợi ích quốc gia, dân tộc, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

3. Đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với điều ước quốc tế trong cùng lĩnh vực mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

4. Đánh giá nội dung của thỏa thuận quốc tế đối với việc làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế;

5. Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, cấp ký, ngôn ngữ, hiệu lực, kỹ thuật văn bản thỏa thuận quốc tế;

6. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế;

7. Tính thống nhất của văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt với văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng nước ngoài;

8. Nội dung khác (nếu có).

Điều 33. Trách nhiệm của cơ quan liên quan trong việc cho ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế

Các cơ quan liên quan có trách nhiệm cho ý kiến về:

1. Đánh giá sự phù hợp giữa nội dung hợp tác quốc tế của thỏa thuận quốc tế và chủ trương hợp tác quốc tế của ngành, lĩnh vực trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;
2. Đánh giá sự phù hợp của nội dung của thỏa thuận quốc tế và quy định của pháp luật chuyên ngành;
3. Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế;
4. Nội dung khác (nếu có).

MỤC 10. KÝ THỎA THUẬN QUỐC TẾ TRONG CHUYẾN THĂM CỦA ĐOÀN CẤP CAO

Điều 34. Ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao

1. Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản thỏa thuận quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam.
2. Bộ Ngoại giao chủ trì hoặc phối hợp rà soát, đối chiếu văn bản cuối cùng của thỏa thuận quốc tế, phối hợp với bên nước ngoài tổ chức lễ ký thỏa thuận quốc tế trong chuyến thăm của đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên ký kết nước ngoài hoặc quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương III

HIỆU LỰC, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN, CHẤM DỨT HIỆU LỰC, TẠM ĐÌNH CHỈ THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 35. Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo quy định tại văn bản thỏa thuận quốc tế đó.
2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế không quy định về hiệu lực thì thỏa thuận quốc tế đó có hiệu lực theo sự thông nhất bằng văn bản giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại các Điều 9, 13, 15, 17, 19, 21 và 24 của Luật này có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế đó.
2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.
3. Sau khi sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5 và 7 của Chương II trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày sửa đổi, bổ sung, gia hạn có hiệu lực.

Điều 37. Chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được tiến hành trong tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Luật này.
2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại các Điều 9, 13, 15, 17, 19, 21 và 24 của Luật này có thẩm quyền quyết định chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.
3. Sau khi thỏa thuận quốc tế bị chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5 và 7 của Chương II trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt hiệu lực hoặc ngày tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế có hiệu lực.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 38. Các trường hợp áp dụng thủ tục rút gọn đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Thủ tục rút gọn áp dụng đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ, Nhà nước trong trường hợp đáp ứng các điều kiện như sau:
 - a) Việc ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, tạm đình chỉ thực hiện, chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận quốc tế phù hợp với chủ trương, đề án đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kiến nghị cấp có thẩm quyền và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Cần phải xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, đối ngoại;
 - c) Bên hoặc các bên nước ngoài không yêu cầu giấy ủy quyền cho việc ký thỏa thuận quốc tế.
2. Thủ tục rút gọn áp dụng đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức trong trường hợp đáp ứng một trong các điều kiện như sau:
 - a) Được cơ quan có thẩm quyền cho phép ký nhân dịp đoàn cấp cao Việt Nam tại nước ngoài hoặc của đoàn cấp cao nước ngoài tại Việt Nam;
 - b) Cần phải xử lý gấp do yêu cầu về chính trị, đối ngoại.

Điều 39. Thủ tục rút gọn ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này, trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành như sau:
 - a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.
 - b) Cơ quan được lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều này.
 - c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế phù hợp với đề án, chủ trương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 của Luật này.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức ký kết thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ, báo cáo Chủ tịch nước đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước.

đ) Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan được lấy ý kiến về sự cần thiết ký kết thỏa thuận quốc tế; việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; việc áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Chính phủ quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Chính phủ, kiến nghị Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đối với thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước. Hồ sơ trình bao gồm các tài liệu quy định tại Điều 31 của Luật này.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này, trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế được tiến hành như sau:

a) Cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và cơ quan, tổ chức có liên quan về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.

b) Cơ quan được lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ lấy ý kiến về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế theo thủ tục rút gọn quy định tại Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cho ý kiến, trong đó nêu rõ yêu cầu, mục đích việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá tác động về mặt chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, xã hội và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này; lý do đề nghị áp dụng thủ tục rút gọn.

b) Tài liệu chứng minh được áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này.

c) Dự thảo thỏa thuận bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, bản dịch tiếng Việt nếu thỏa thuận chỉ được ký, thông qua bằng tiếng nước ngoài.

Điều 40. Thủ tục rút gọn sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế

1. Đối với những sửa đổi, bổ sung, gia hạn mang tính chất kỹ thuật, thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức và không ký kết thỏa thuận quốc tế mới để sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức không nhất thiết phải lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định tại Điều 31 của Luật này. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ định cơ quan sửa đổi, bổ sung thỏa thuận quốc tế thì cơ quan đó quyết định việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận quốc tế trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế có quyết định khác.

3. Hồ sơ trình về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế bao gồm các tài liệu theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

Chương V

THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, đồng thời đòi hỏi bên ký kết nước ngoài thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế đó.
2. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm về thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hàng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước.
3. Tổ chức sao lục, công bố, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế không được phép công bố theo thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi kèm bản dịch bằng tiếng Việt của thỏa thuận quốc tế đó.
4. Tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của bên ký kết Việt Nam trong trường hợp thỏa thuận quốc tế được ký kết bị vi phạm.
5. Đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.
6. Phê duyệt kế hoạch thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 42. Trách nhiệm của tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết, đồng thời đòi hỏi bên ký kết nước ngoài thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế đó.
2. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm về thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết gửi bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để phê duyệt.
3. Tổ chức sao lục, công bố, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế không được phép công bố theo thỏa thuận giữa bên ký kết Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài, tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi kèm bản dịch bằng tiếng Việt của thỏa thuận quốc tế đó.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu về hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan chuyên môn về công tác đối ngoại của cơ quan cấp tỉnh trong việc thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Tham mưu về xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm về thực hiện thỏa thuận quốc tế do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ.
2. Đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận quốc tế do cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ.
3. Theo dõi việc thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.
4. Báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG, CƠ QUAN CẤP TỈNH VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA TỔ CHỨC

Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 5 của Luật này.
2. Phối hợp với các cơ quan hữu quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan cấp tỉnh.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội

Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, Ủy ban đối ngoại của Quốc hội giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội;
2. Báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ và Bộ Ngoại giao theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội.

Điều 46. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ và Bộ Ngoại giao theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

Điều 47. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh

1. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm về việc ký kết thỏa thuận quốc tế gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hàng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước;
2. Lưu trữ bản gốc thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết hoặc đề xuất ký kết trong trường hợp ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;
3. Hoàn thành báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm hoặc khi có yêu cầu gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
4. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;
7. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ đối với công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Ban hành quy định cụ thể về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

b) Hướng dẫn hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 48. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổng cục, cục thuộc bộ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là người chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 49. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tham mưu về hợp tác quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan chuyên môn về công tác đối ngoại của cơ quan cấp tỉnh

1. Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

2. Tham mưu cho cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh về công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh và tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã;

3. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh về việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã;

4. Báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh, tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 50. Trách nhiệm của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan hướng dẫn việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổ chức;

2. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền và thông báo cho Chính phủ, Bộ Ngoại giao về hoạt động ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan trung ương của tổ chức.

Điều 51. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước, Chính phủ, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan cấp tỉnh được bảo đảm từ ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của cơ quan đó và các nguồn tài trợ khác.

2. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ được bảo đảm từ ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của bộ, cơ quan ngang bộ và các nguồn tài trợ khác.

3. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã được bảo đảm từ ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các nguồn tài trợ khác.

4. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan trung ương, cơ quan cấp tỉnh của tổ chức được bảo đảm từ nguồn tài chính của cơ quan trung ương của tổ chức và các nguồn tài trợ khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

2. Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 và Quyết định số 36/2018/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2018 quy định thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận nhân danh Chính phủ và kiến nghị Chủ tịch nước quyết định ký kết thỏa thuận Nhà nước không phải là điều ước quốc tế hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

